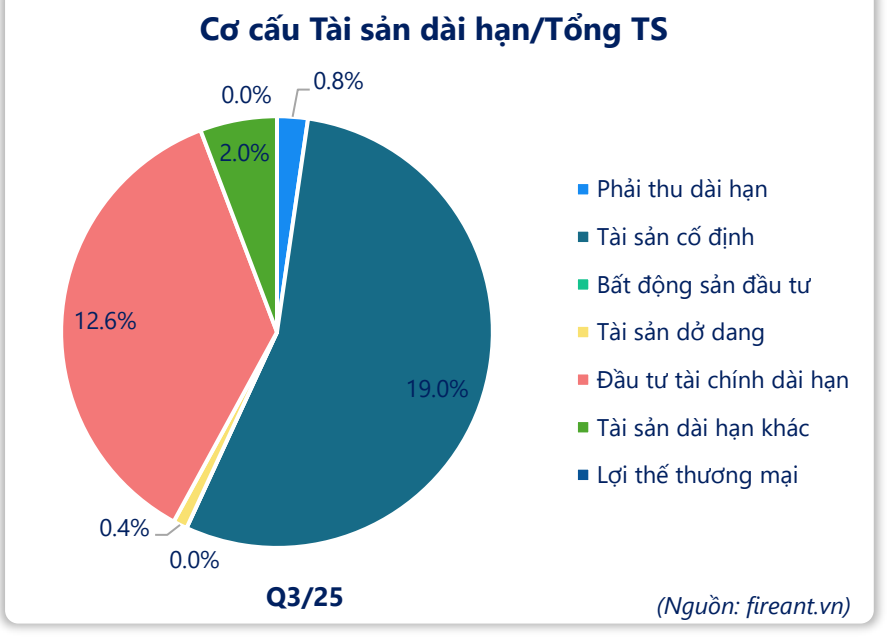
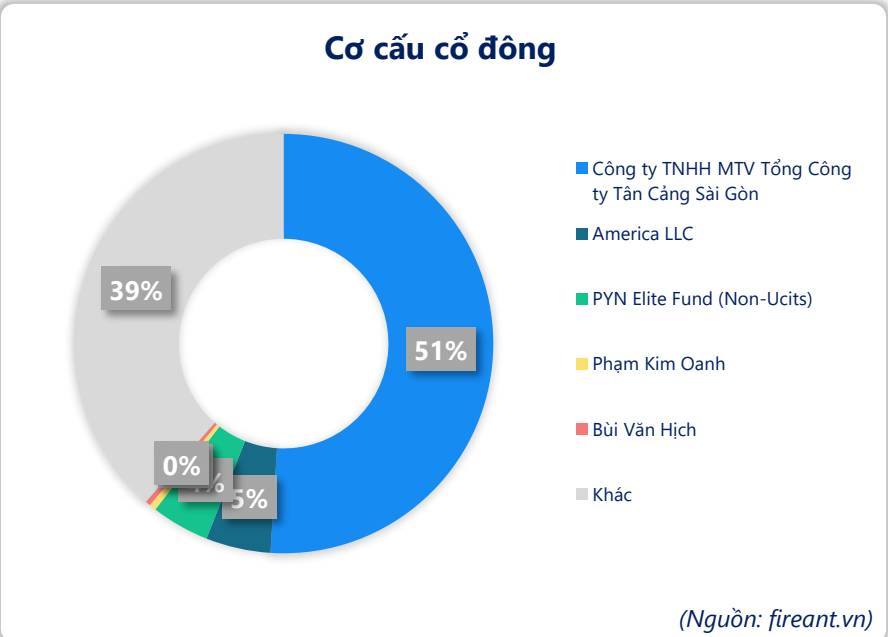
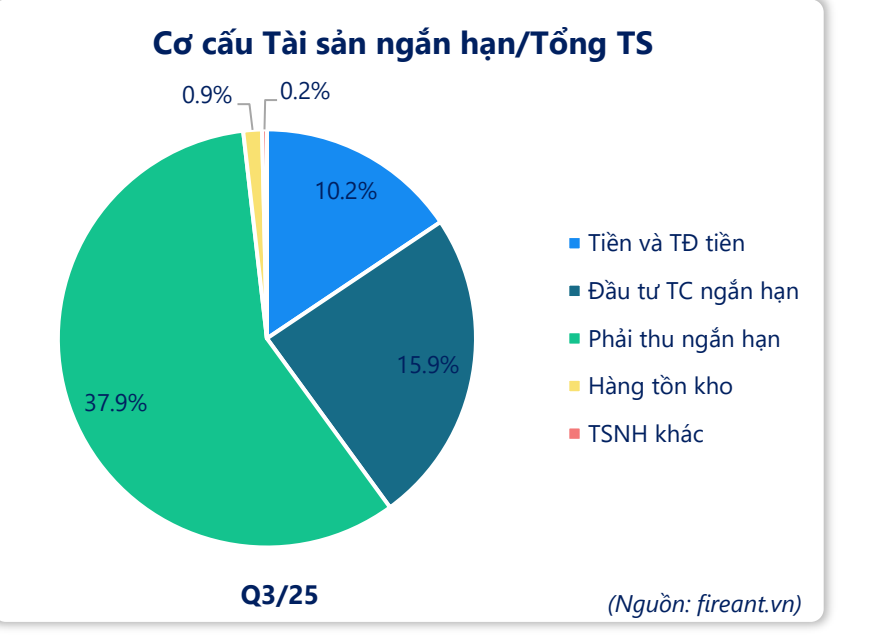
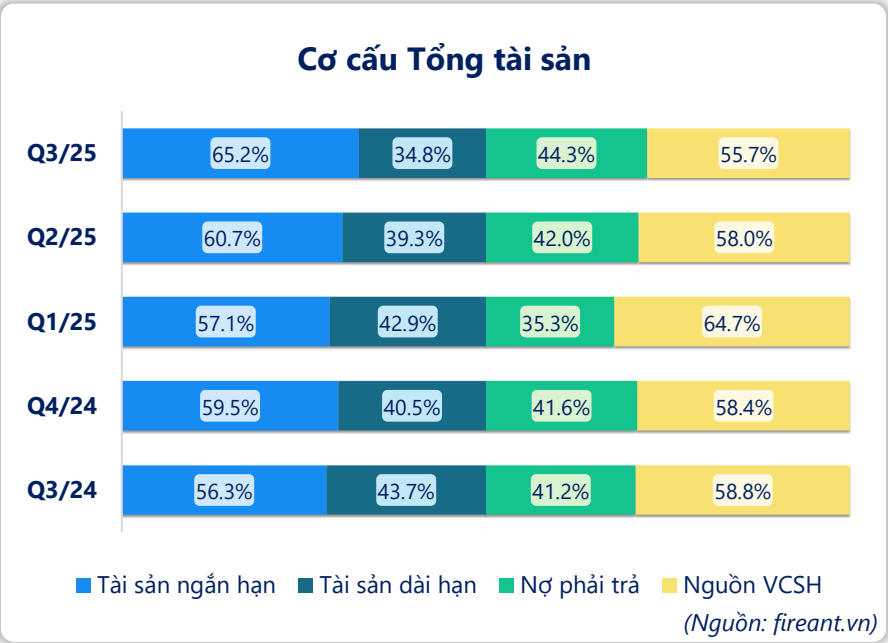
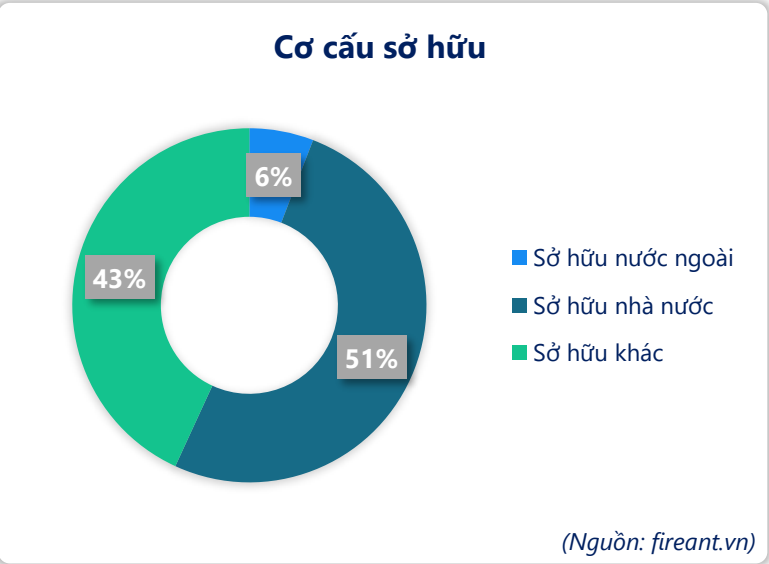
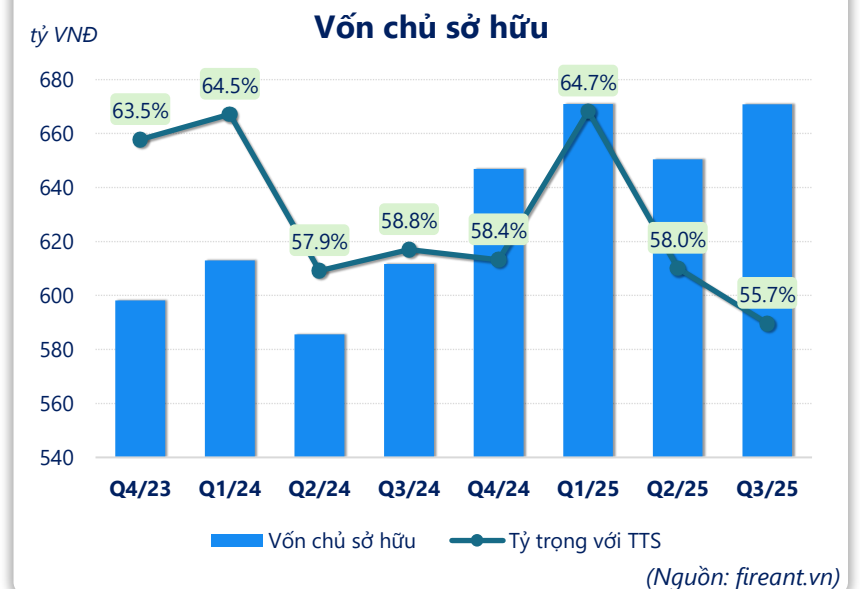
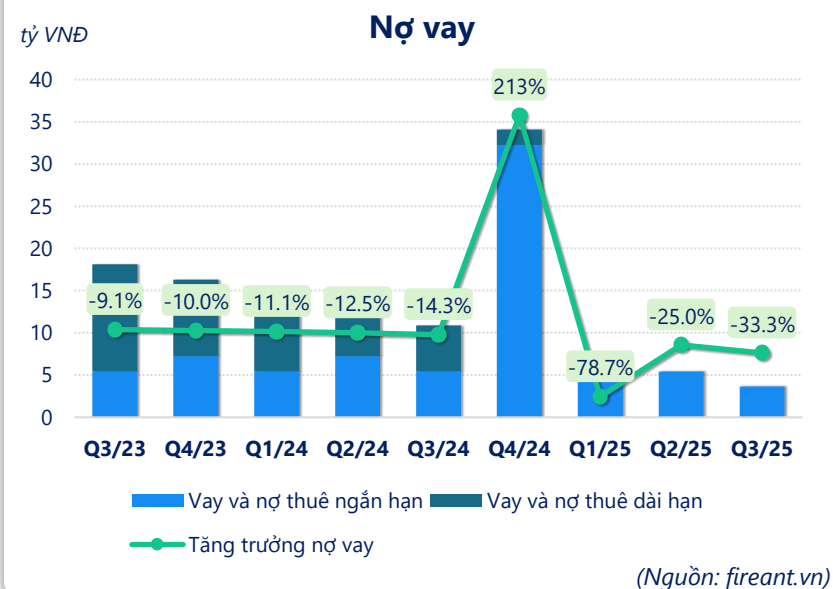
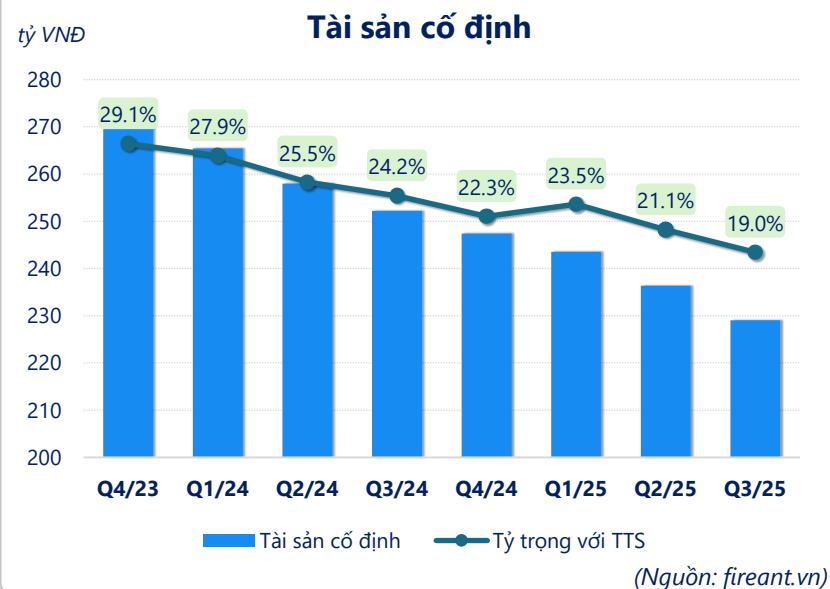
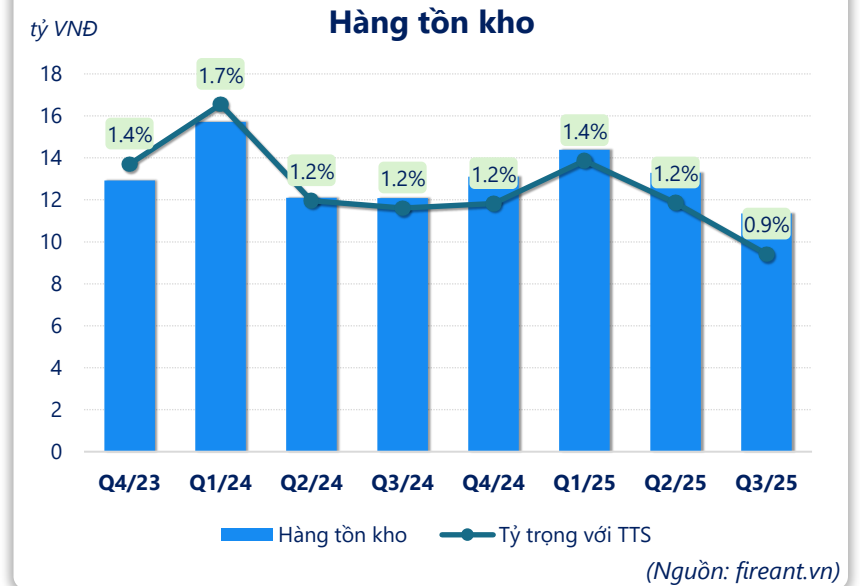
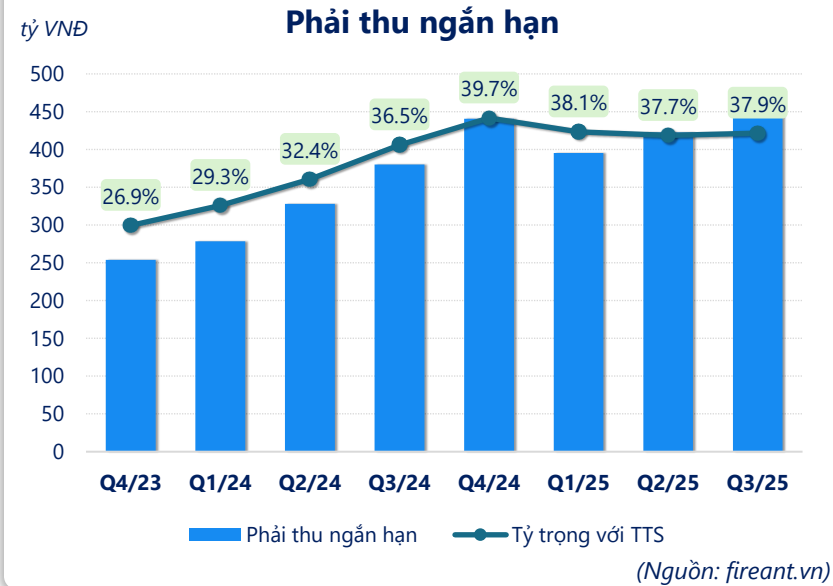
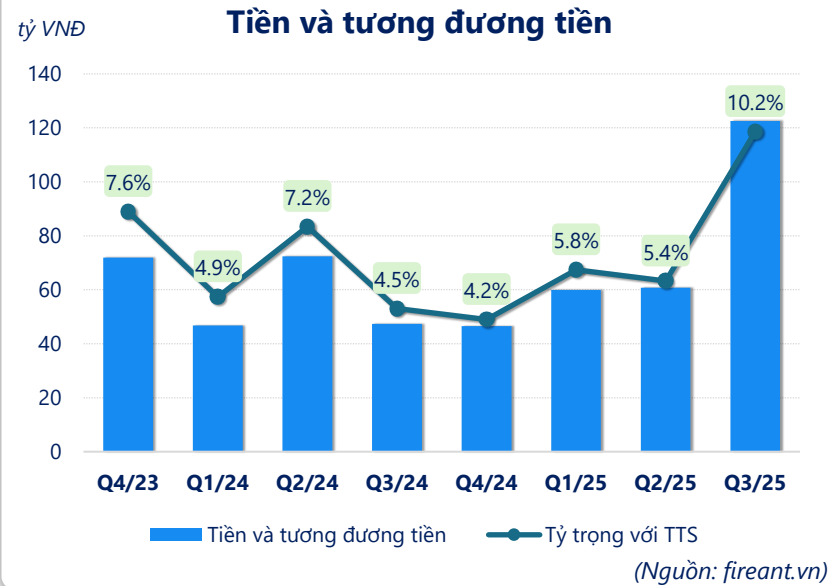
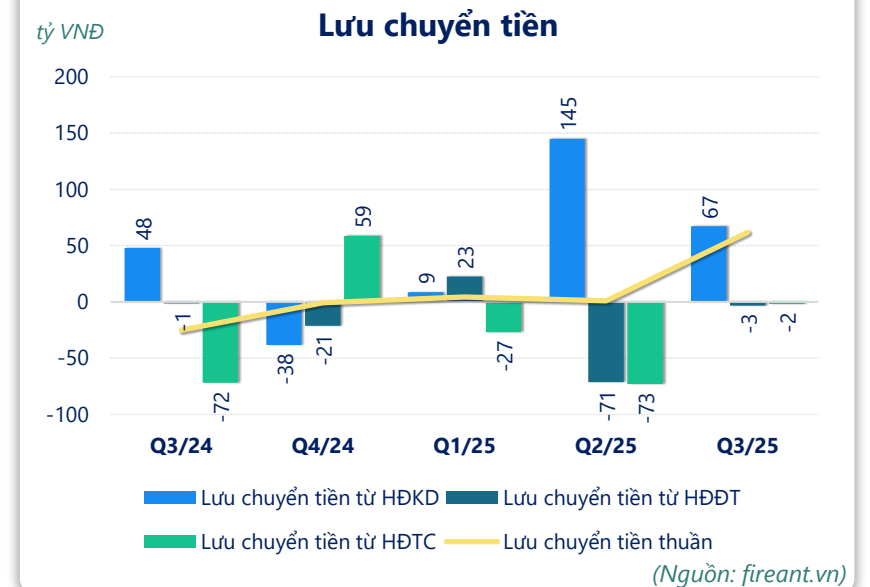
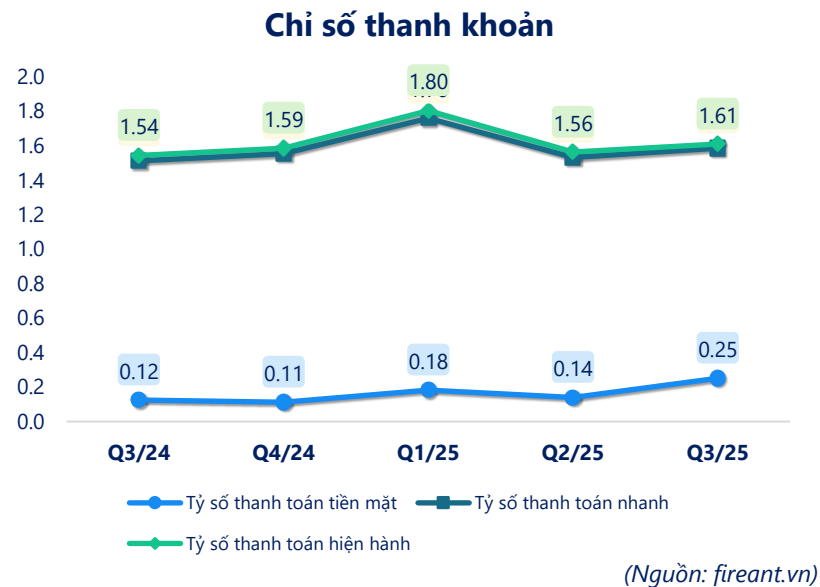
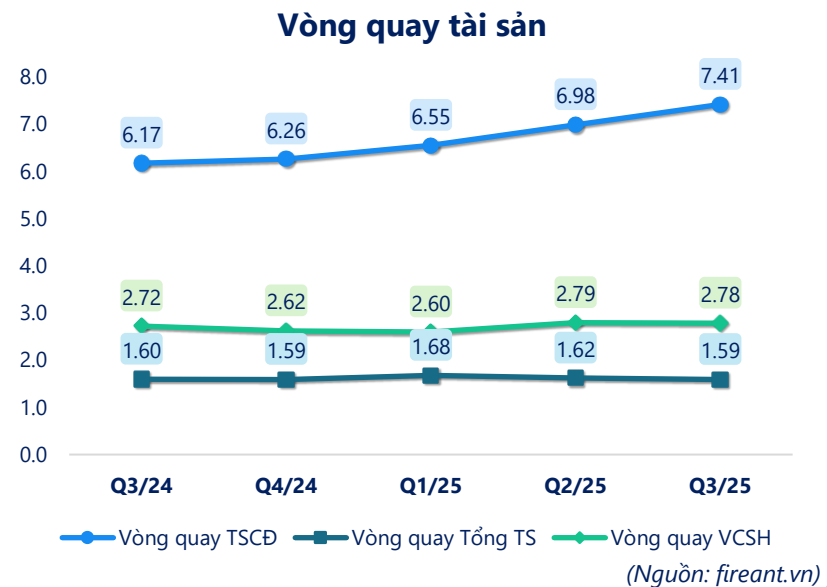
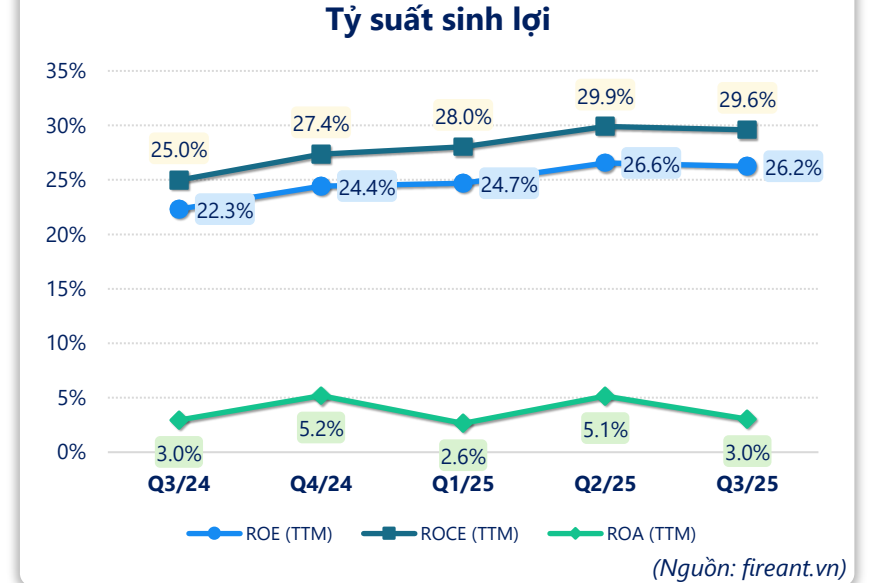
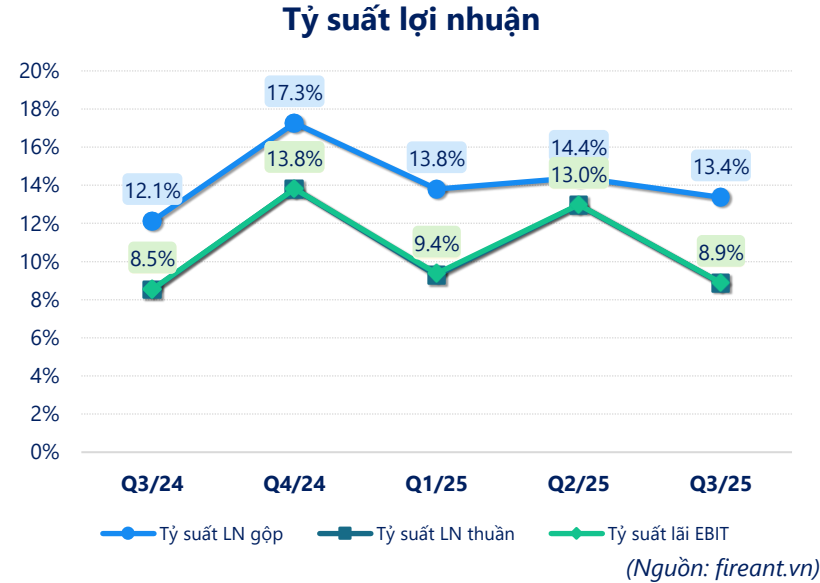
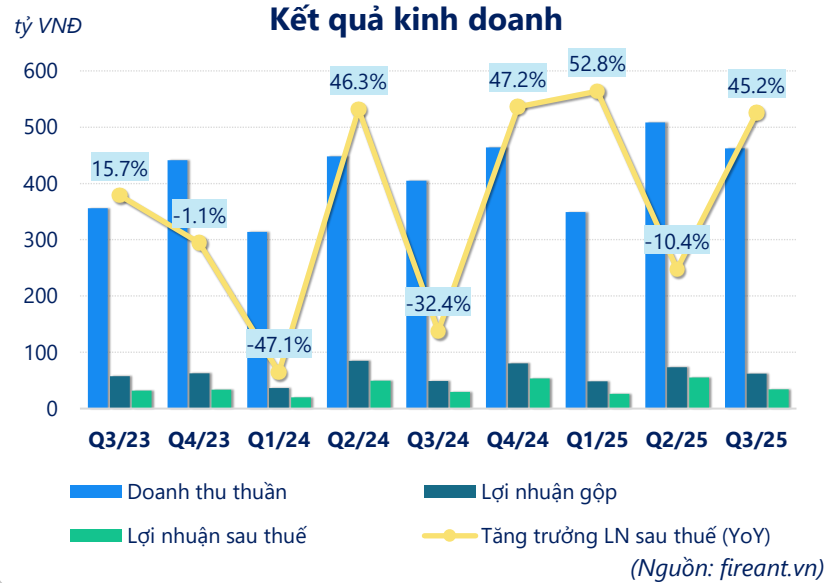


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		34,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		41,992
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		31,424
SL cổ phiếu LH		30,158,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)		28,385
% sở hữu nước ngoài		5.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,043
P/E		6.2
EPS		5,581

	YTD	1T	3T	6T
TCL	5.4%	-0.9%	1.9%	-10.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,205	1,111	8.5%
Tài sản ngắn hạn	785	663	18.4%
Tiền và tương đương tiền	122	55.5	121%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	191	145	32.0%
Phải thu ngắn hạn	457	444	2.9%
Hàng tồn kho	11.3	13.1	-13.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.92	5.07	-42.3%
Tài sản dài hạn	420	447	-6.2%
Phải thu dài hạn	9.68	18.0	-46.2%
Tài sản cố định	229	247	-7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.43	3.41	30.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	152	146	4.1%
Tài sản dài hạn khác	24.2	32.2	-24.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	534	460	16.1%
Nợ ngắn hạn	488	422	15.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.62	32.2	-88.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	345	272	26.9%
Nợ dài hạn	46.1	37.9	21.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.81	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	671	651	3.1%
Vốn chủ sở hữu	671	651	3.1%
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	405	464	349	508	463
Giá vốn hàng bán	356	384	301	435	401
Lợi nhuận gộp	49.1	80.1	48.2	73.2	61.8
Doanh thu HĐTC	0.85	2.73	0.82	6.71	1.91
Chi phí TC	0.10	0.12	0.37	0.07	0.05
Chi phí lãi vay	0.10	0.12	0.37	0.07	0.05
LN trong công ty LKLD	12.0	10.1	5.32	14.7	6.72
Chi phí bán hàng	8.09	8.42	5.91	9.84	8.99
Chi phí QLDN	19.3	20.3	15.7	18.8	20.4
LN thuần từ HĐKD	34.5	64.1	32.3	65.9	41.0
Lợi nhuận khác	0.00	-0.09	0.00	0.09	0.08
LN trước thuế	34.5	64.0	32.3	65.9	41.1
Lợi nhuận sau thuế	29.8	53.3	26.5	55.3	34.2
LNST của CĐ cty mẹ	29.7	53.2	26.3	54.8	34.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.0	-38.1	8.58	145	67.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.22	-21.2	22.7	-71.1	-3.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.8	58.6	-26.8	-72.8	-2.02
Tiền đầu kỳ	72.3	47.3	55.5	59.9	60.8
Lưu chuyển tiền thuần	-25.0	-0.79	4.43	0.81	61.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.3	46.5	59.9	60.8	122

(Nguồn: fireant.vn)